PHỤ LỤC SỐ 04

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÀ NẴNG

Năm báo cáo: Năm 2017

I. Thông tin chung

1. *Thông tin khái quát*

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Chứng khoán Đà Nẵng
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 29/UBCK/GPHĐKD ngày 18/12/2006
- Vốn điều lệ: 60.000.000.000 đ
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 60.000.000.000 đ
- Địa chỉ: 102 Nguyễn Thị Minh Khai, quận Hải Châu, Tp Đà Nẵng.
- Số điện thoại: 02363.888456
- Số fax: 02363 888459
- Website: dnsc.com.vn

Quá trình hình thành và phát triển

- *Quá trình hình thành*

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đà Nẵng, tên giao dịch là DANANG SECURITIES COMPANY, viết tắt là DNSC, là công ty chứng khoán đầu tiên tại Miền Trung được Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 29/UBCK/GPHĐKD ngày 18/12/2006, với số vốn điều lệ ban đầu là 22 tỷ đồng, thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán: Môi giới chứng khoán, Tự doanh chứng khoán, Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, Lưu ký chứng khoán. DNSC đặt trụ sở tại 102 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng.

- Ngày 23/01/2007, DNSC được công nhận tư cách thành viên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán TP.HCM (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM) theo Quyết định số 24/QĐ-TTGDHCM của Giám đốc Trung tâm Giao dịch Chứng khoán TP.HCM.
- Để mở rộng địa bàn kinh doanh, DNSC lập Chi nhánh TP.HCM tại địa chỉ 414 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, TP.HCM theo Quyết định số 292/QĐ-UBCK ngày 04/05/2007 của Chủ tịch Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước.
- Ngày 22/08/2007, DNSC được công nhận tư cách thành viên Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) theo Quyết định số 203/QĐ-TTGDHN của Giám đốc Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.
- Ngày 11/06/2008, Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép sửa đổi số 131/UBCK-GP cho DNSC với việc tăng vốn điều lệ lên 50 tỷ đồng.

Signature Not Verified
Ký bởi: Nguyễn Vũ Thành
Ký ngày: 16/3/2018 11:13:18

- Nâng cấp hệ thống Back nhằm đáp ứng các chức năng tự động online ngân hàng, kết nối kế toán, báo cáo quản trị,...
- Thay đổi hệ thống phần mềm giúp đảm bảo kết nối với các sở, thay đổi hệ thống đặt lệnh online cho khách hàng, giúp khách hàng thuận tiện hơn trong việc đặt lệnh.

✓ *Các hoạt động khác*

- Xây dựng cơ chế lương, thưởng cho phù hợp với xu thế chung của ngành đảm bảo sự gắn bó và cống hiến lâu dài với Công ty.
- Tổ chức các khóa đào tạo chuyên môn cho nhân sự lãnh đạo, chuyên viên các đơn vị nhằm củng cố năng lực, khả năng tổ chức và thực thi công việc với chuyên môn cao.
- Tổ chức đào tạo nội bộ thông qua các buổi trao đổi có chủ đề tại Công ty.
- Tổ chức các buổi hội thảo nhằm cung cấp thêm thông tin về tình hình thị trường chứng khoán cho các nhà đầu tư

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản:

DVT: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2016	Biến động tăng (+), giảm (-)
Tổng tài sản	63.537.501.951	50.380.833.343	26,11%
Tài sản ngắn hạn	59.317.861.391	46.774.651.052	26,82%
Tài sản dài hạn	4.189.640.560	3.606.182.291	16,18%

b) Tình hình nợ phải trả

- Tổng nguồn vốn : 63.537.501.951 đồng
- Nợ phải trả : 2.711.571.082 đồng
- Vốn Chủ sở hữu : 60.825.930.869 đồng

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.

Thực hiện bộ máy quản lý gọn nhẹ, hiệu quả tiết kiệm chi phí để tăng thu nhập cho Công ty

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Tính đến hết năm 2017, mức vốn hóa của thị trường chứng khoán niêm yết (HSX và HNX) đạt hơn 2,8 triệu tỷ VND, tăng 73% so với cuối năm 2016 và tương đương gần 57% GDP, cao nhất trong lịch sử. Kỳ vọng tăng trưởng kinh tế 2018 vẫn duy trì đà hồi phục từ 2017, đi cùng với đó là tăng trưởng lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết, sự quan tâm của giới đầu tư với thị trường chứng khoán sẽ không bị giảm sút. Ban điều hành và toàn thể cán bộ nhân viên sẽ phải nỗ lực hết sức để tiếp nối đà phát triển từ giữa cuối năm 2017, làm bàn đạp để phát triển mạnh mẽ trong năm 2018. Mục tiêu mở rộng cộng đồng đầu tư, phát triển các sản phẩm có tính chuyên biệt cao của DNSC, và gia tăng tối đa lợi nhuận đạt được. Năm 2018 Ban điều hành công ty sẽ đặt ra kế hoạch tài chính tham vọng hơn, quyết liệt hơn cho DNSC:

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018
Lợi nhuận trước thuế	Đồng	62.500.000.000
Thuế TNDN	Đồng	12.500.000.000
Lợi nhuận sau thuế	Đồng	50.000.000.000
Số tài khoản chứng khoán cuối năm	Tài khoản	6.600

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có) - (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần): Không có

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty: Do tính chất ngành chứng khoán cung cấp các dịch vụ tài chính nên việc gây ảnh hưởng đến môi trường hầu như không có. Về hoạt động xã hội, năm 2017 công ty đã kết hợp cùng Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội tổ chức chương trình cứu trợ đến các huyện bị ảnh hưởng thiên tai bão lũ tại tỉnh Quảng Nam và Quảng Ngãi.

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...): Công ty đáp ứng khá tốt trong việc hạn chế tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải....

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động: Công ty đã thực hiện tốt các chính sách dành cho người lao động tại Công ty.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương: Công ty tham gia tích cực cả về con người lẫn vật chất trong các phong trào tại địa phương.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty (đối với công ty cổ phần

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội: .

✓ *Hoạt động môi giới:* đạt kết quả như sau:

- Tổng số tài khoản đến ngày 31/12/2017:

Loại khách hàng		Đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Cuối kỳ
			Tăng	Giảm	
Trong nước	Cá nhân	6.296	284	19	6.561
	Tổ chức	23	1	0	24
Nước ngoài	Cá nhân	6	0	0	6
	Tổ chức	0	0	0	0
Tổng cộng		6.325	285	19	6.591

- Tình hình giao dịch cổ phiếu niêm yết trong năm 2017:

Tổng Mua trong kỳ		Tổng Bán trong kỳ	
Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (đồng)	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (đồng)
8 2.564.162	1.482.503.302.900	97.388.268	1.344.673.756.500

✓ *Hoạt động tự doanh*

Do mức vốn điều lệ của Công ty không đáp ứng yêu cầu về chức năng tự doanh nên Công ty đã chính thức rút nghiệp vụ này trong năm 2009.

✓ *Hoạt động tư vấn*

Hoạt động tư vấn được định hướng là hoạt động cốt lõi của DNSC trong năm 2017 sau cải cách, và cũng là định hướng tập trung trong thời gian sắp đến. Công ty chứng khoán Đà Nẵng vừa trải qua giai đoạn hết sức khó khan, còn nhiều hạn chế về mặt địa lý và tài chính nên không thể cạnh tranh thị phần với các công ty chứng khoán lớn khác trên thị trường, mà công ty phải chọn thị trường ngách để theo đuổi. Hướng đến mục tiêu nâng cao lợi nhuận của khách hàng, và từ đó tăng doanh thu tư vấn cho công ty. Với triết lý đó, năm vừa qua công ty đã có mức doanh thu cao từ hoạt động tư vấn, với con số hơn 12 tỷ đồng, chiếm hơn 60% trong tổng doanh thu hoạt động.

✓ *Hoạt động tài chính kế toán*

Trong năm 2017 hoạt động kế toán tài chính của Công ty đã khẳng định tốt vai trò như:

- Bảo đảm an toàn tài chính, hạch toán kế toán; thu xếp, phân bổ nguồn cho các hoạt động kinh doanh một cách linh hoạt, hiệu quả và phối hợp kinh doanh tốt với khối kinh doanh trong Công ty.
- Công tác quản trị chi phí được đặt lên hàng đầu với nguyên tắc hạn chế các chi phí không cần thiết, không hiệu quả nhằm tiết giảm tối đa chi phí, giúp Công ty vượt qua giai đoạn khó khăn.
- Phối hợp tốt với các tổ chức tín dụng trong việc hỗ trợ và cung cấp dịch vụ cho khách hàng.

✓ *Hoạt động công nghệ thông tin*

Năm 2017, Công ty đã triển khai thành công các chương trình và dự án sau:

- Phối hợp với Công ty phần mềm Nam Việt (Navisoft) triển khai áp dụng hệ thống phần mềm E-Broker để đáp ứng nhu cầu quản trị nâng cao, nhu cầu giao dịch tăng thêm và tích hợp nhiều chức năng tiện ích cho khách hàng: Quản lý khách hàng, Quản lý lưu ký, Kế toán, Quản lý hợp đồng, Quản lý giao dịch ký quỹ, Giao dịch trực tuyến với HSX và HNX, online Trading, Kết nối quản lý tài khoản với ngân hàng, Quản lý rủi ro, Tạo báo cáo nội bộ và báo cáo trung tâm.
- Giao dịch online được triển khai nhanh chóng với tốc tộ cao và nhiều tiện ích.
- Hệ thống báo nhắn tin hoạt động ổn định và hiệu quả.
- Hoàn thành việc xây dựng hệ thống website hiện đại với nhiều tiện ích.
- Hiện tại, Công nghệ thông tin (CNTT) được áp dụng tại DNSC tuân thủ theo tinh thần sẵn sàng, ổn định, bảo mật, hoạt động liên tục 24/24 và tinh thần làm việc năng nổ, chuyên môn cao.
- DNSC có hệ thống CNTT hoàn thiện được hình thành trên nền tảng công nghệ hiện đại của các hãng sản xuất danh tiếng: IBM, HP, Dell, Lenovo, Cisco,.... Hệ thống kết nối Thông sàn Giao dịch với cả 2 Sở giao dịch chứng khoán với

việc đặt lệnh cho nhà đầu tư xuyên suốt và giao tiếp bằng phần mềm với thời gian lệnh từ nhà đầu tư đến Sàn giao dịch được tính bằng mili giây.

- Nhìn chung đến thời điểm hiện tại, hoạt động công nghệ thông tin đã đi vào ổn định, đáp ứng cơ bản các nhu cầu nghiệp vụ của Công ty cũng như cung cấp các sản phẩm dịch vụ có tính cạnh tranh cho khách hàng.

✓ *Hoạt động kiểm soát nội bộ*

- Bộ phận kiểm soát nội bộ với quy chế hoạt động độc lập đã phát huy vai trò và đóng góp cho sự bảo đảm an toàn và quản trị hiệu quả của Tổng Giám đốc, cụ thể, đã thực hiện được các công việc sau:
- Hỗ trợ Ban Tổng Giám đốc giám sát mọi hoạt động trong Công ty để đảm bảo rằng mọi nhân viên đều tuân thủ nghiêm túc nội quy, quy chế và quy trình nghiệp vụ và đặc biệt là việc tuân thủ các văn bản quy phạm pháp luật.
- Kiểm toán nội bộ và kiểm soát các báo cáo phát hành ra bên ngoài đảm bảo tính chính xác và phù hợp của số liệu công bố.

✓ *Hoạt động của bộ phận quản trị rủi ro:*

Chiến lược hoạt động của Công ty là bảo vệ và phát triển nguồn vốn - tài sản của Công ty đồng thời tạo ra những nguồn lợi nhuận tối ưu và bền vững cho tất cả các cổ đông. Bộ phận quản trị rủi ro của Công ty thường xuyên giám sát và hạn chế thấp nhất các rủi ro bằng cách theo dõi và xử lý kịp thời các khả năng có thể mang lại rủi ro cho Công ty

- Trách nhiệm liên quan đến môi trường và xã hội: Do là đơn vị thực hiện dịch vụ liên quan đến tài chính nên khả năng ảnh hưởng đến môi trường gần như không có. Công ty đã tích cực trong tham giá các phong trào tương thân tương ái tại địa phương

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty:

Hoạt động của Công ty đã được Ban điều hành triển khai thực hiện trên cơ sở nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, HĐQT và Điều lệ Công ty, thể hiện sự tích cực trong thực hiện nhiệm vụ điều hành các hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính của đơn vị.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị:

Trên cơ sở nhận diện, đánh giá thị trường và tiềm năng của DNSC, Hội đồng quản trị Công ty định hướng phát triển trung và dài hạn cụ thể như sau:

- Hoàn thành việc tổ chức mô hình Công ty theo hướng chuyên môn hóa một cách đầy đủ, nhằm bảo đảm hoạt động mềm dẻo, hiệu quả và an toàn, chức năng nhiệm vụ rõ ràng, đáp ứng nhu cầu kinh doanh của các mảng, khối kinh doanh.
- Nâng cao công tác quản trị nội bộ doanh nghiệp, cũng như trách nhiệm quản lý và kiểm soát rủi ro trong quản lý tài chính, kế toán và kiểm toán, quản lý rủi ro doanh nghiệp thông qua việc nâng cao năng lực của các tiểu ban thuộc HĐQT

- Hội sở chính Đà Nẵng là trung tâm, tiếp tục phát triển hệ thống ra 2 thành phố lớn là Hà Nội và Hồ Chí Minh.
- Phát triển các sản phẩm mới có tính cạnh tranh chuyên biệt của DNSC, mục tiêu mang lại giá trị gia tăng cao nhất cho khách hàng, trong đó chú trọng xây dựng chính sách về giá phí dịch vụ đảm bảo mang tính cạnh tranh, mềm dẻo và phù hợp với sự biến động của thị trường.
- Tăng vốn điều lệ Công ty đủ điều kiện của pháp luật để thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị (danh sách thành viên Hội đồng quản trị, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành, nêu rõ thành viên độc lập và các thành viên khác; số lượng chức danh thành viên hội đồng quản trị do từng thành viên Hội đồng quản trị của công ty nắm giữ tại các công ty khác

TT	Họ và tên	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu cổ phần
1	Nguyễn Phú Đông Hà	Chủ tịch HĐQT	
	✓ Sở hữu cá nhân:	162.100 CP	2,7%
2	Nguyễn Quang Trung	Phó chủ tịch HĐQT	
	✓ Sở hữu cá nhân:	160.000 CP	2,67%
	✓ Đại diện sở hữu (CTCP Đầu tư phát triển Nhà Đà Nẵng)	1.232.400 CP	20,54%
3	Nguyễn Vũ Thành	Thành viên HĐQT	
	✓ Sở hữu cá nhân:	3.900 CP	0,065%
	✓ Đại diện sở hữu (CTCP Việt Nam Equity)	1.913.875 CP	31,9%
4	Nguyễn Ngọc Quang	Thành viên HĐQT	
	✓ Sở hữu cá nhân:	20.150 CP	0,34%
5	Trịnh Hải Hoàn	Thành viên HĐQT	
	✓ Sở hữu cá nhân:	64.900 CP	1,08%
	✓ Đại diện sở hữu (CTCP Việt Nam Equity)	1.913.875 CP	31,9%

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

- Đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị: Các hoạt động của HĐQT năm 2017 đã tuân thủ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cũng như các quy định của pháp luật hiện hành. Các quyết định của HĐQT đều mang tính tập trung và có sự thống nhất cao.

- Hội đồng quản trị trong năm 2017 đã họp 13 lần và bàn bạc về các vấn đề:

+ Thông qua việc thay đổi Kế toán trưởng kiêm Trưởng phòng TVTC của Công ty

+ Chuyển nhượng cổ phần DNSC

+ Chuyển nhượng cổ phần OCB do Công ty đang sở hữu

+ Lựa chọn đơn vị kiểm toán 2017

+ Thông qua việc tổ chức ĐHĐCĐ năm 2017 và các công việc liên quan

+ Bầu các chức danh HĐQT nhiệm kì 2017-2022

+ Thông qua kế hoạch phát triển doanh nghiệp, xây dựng thương hiệu DNSC

+ Thống nhất việc chuyển nhượng cổ phần NH TMCP An Bình

+ Thông qua việc bổ nhiệm Phó Tổng Giám Đốc DNSC

+ Thông qua việc bán hết số cổ phiếu FID

+ Thông qua việc đăng ký giao dịch CP lên sàn Upcom và đăng ký chứng khoán tập trung

+ Thông qua việc vay vốn tại ngân hàng TMCP Bản Việt

+ Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập: không có

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty.

TT	Họ và tên	Chức vụ	Chứng chỉ đào tạo
1	Nguyễn Quang Trung	Phó chủ tịch HĐQT	Chứng chỉ hành nghề MG
2	Nguyễn Vũ Thành	Thành viên HĐQT	Chứng chỉ hành nghề Phân tích tài chính
3	Nguyễn Ngọc Quang	Thành viên HĐQT	Chứng chỉ hành nghề MG

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phần
1	Nguyễn Ngọc Mân	Trưởng BKS	6.050

	Mai Trương Tú Oanh	Thành viên	0
	Nguyễn Nam Thùy	Thành viên	0

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

- Đánh giá hoạt động của Ban kiểm soát:

Ban kiểm soát trong năm 2017 đã giám sát các hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban điều hành như:

+ Giám sát việc chấp hành Điều lệ Công ty, tình hình thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ và Nghị quyết của HĐQT.

+ Tham dự các cuộc họp của HĐQT;

+ Thẩm định BCTC năm 2017; đánh giá công tác quản lý của HĐQT, công tác điều hành kinh doanh và công tác tài chính kế toán năm 2017 của TGĐ và các nội dung khác có liên quan.

+ Ngoài các buổi họp và làm việc trực tiếp, BKS cũng đã thường xuyên liên lạc, trao đổi thông tin, tài liệu với Công ty và đề ra các giải pháp cụ thể và cấp bách trong việc thực hiện các nhiệm vụ của Ban KS nhằm tăng cường vai trò quản trị rủi ro, khuyếch trương thương hiệu DSC.

+ Sau mỗi đợt kiểm soát tập trung, BKS đều có Biên bản làm việc với TGĐ nhằm ghi nhận tình hình hoạt động của Công ty và các ý kiến, kiến nghị của BKS nhằm bảo vệ quyền lợi của cổ đông và tăng cường chất lượng quản trị nội bộ Công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:
Chế độ thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Thư ký của Công ty năm 2017 đã được thực hiện theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017:

Đơn vị tính: đồng

Chức danh	**Mức thù lao/người/tháng**	**Số người**	**Tổng Thù lao năm 2017**
Chủ tịch HĐQT	5,000,000	1	60,000,000
Phó chủ tịch HĐQT	4,000,000	1	22,000,000
Thành viên HĐQT	3,000,000	3	88,500,000
Trưởng BKS	3,000,000	1	36,000,000
Thành viên BKS	1,500,000	2	16,500,000
Thư ký	1,500,000	1	18,000,000

Tổng		**8**	**241,000,000**

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

Trong năm 2017, có các giao dịch cổ phiếu DNSC của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và những người liên quan như sau:

Stt	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	
1	Nguyễn Quang Trung	Phó chủ tịch HĐQT	1,468,000	24%	160,000	3%	Chuyển nhượng 1.258.000 cp theo QĐ 637//QĐ-UBCK ngày 03/07/2017 'Bán 50.000 cp cho cổ đông khác
2	Nguyễn Quang Chính	Em Nguyễn Quang Trung	584,000	10%	-	0%	Chuyển nhượng theo QĐ 637/QĐ-UBCK ngày 03/07/2017
3	Mai Thị Thi	Vợ Nguyễn Quang Trung	2,217,000	37%	-	0%	Chuyển nhượng theo QĐ 637/QĐ-UBCK ngày 03/07/2017
4	Đào Thị Nguyên	Chị Đào Thị Phước TGĐ	10,000	0%	-	0%	Chuyển nhượng theo QĐ 637/QĐ-UBCK ngày 03/07/2017
5	Đào Thị Phước	TGĐ	15,000	0%	-	0%	Chuyển nhượng theo QĐ 637/QĐ-UBCK ngày 03/07/2017
6	Công ty CP Việt Nam Equity	Cổ đông lớn		0%	3,827,750	64%	Nhận chuyển nhượng trên 10% VĐL theo QĐ 637/QĐ-UBCK CỦA UBCKNN ngày 03/07/2017 'Bán 372.250 cp cho cổ đông khác
7	Nguyễn Phú Đông Hà	Chủ tịch HĐQT		0%	162,100	3%	Mua từ cổ đông khác
8	Trịnh Hải Hoàn	TV HĐQT		0%	64,900	1%	Mua từ cổ đông khác
9	Nguyễn Ngọc Quang	TV HĐQT		0%	20,150	0%	Mua từ cổ đông khác
10	Nguyễn Văn Nam	Cha ông Nguyễn Ngọc Quang TV HĐQT	156,500	3%	166,500	3%	Mua từ cổ đông khác
11	Nguyễn Vũ Thành	TGĐ		0%		0%	Mua từ cổ đông khác

					3,900		
12	Phan Thành Nghiệp	Phó TGĐ		0%	150	0%	Mua từ cổ đông khác
13	Nguyễn Ngọc Mân	Trưởng BKS		0%	6,050	0%	Mua từ cổ đông khác
14	Phạm Thị Hồng Hoa	Vợ Nguyễn Nam Thủy Thành viên BKS		0%	19,000	0%	Mua từ cổ đông khác

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

Hội đồng quản trị đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về quản trị Công ty. Các hoạt động của HĐQT năm 2017 đã tuân thủ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cũng như các quy định của pháp luật hiện hành. HĐQT đã hoạt động tích cực, năng động nắm bắt tình hình kịp thời đề ra những giải pháp hợp lý trong quá trình kinh doanh và khai thác những cơ hội thuận lợi đầu tư phát triển hiệu quả. Các quyết định của HĐQT đều mang tính tập trung và có sự thống nhất cao.

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. *Báo cáo tài chính được kiểm toán*:

Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt thực hiện kiểm toán theo quy định của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý khác liên quan.

(Đính kèm Báo cáo tài chính năm 2017 đã kiểm toán).

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÀ NẴNG

Nguyễn Vũ Thành

Nơi gửi :
- Như trên
- Lưu VPCT
- Đính kèm: BCTC 2017

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)
Công ty Thành viên của Reanda International
Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, HCM.
Chi nhánh Đà Nẵng: Tầng 2, 112 Nguyễn Hữu Thọ, phường Hòa Thuận Tây, thành phố Đà Nẵng
Tel: +84 (8) 3 999 00 91~97 | Fax: + 84 (8) 3999 00 90
Email: info@vietvalues.com | Website: www.vietvalues.com

Mang tri thức phục vụ khách hàng

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÀ NẴNG

CÔNG TY C PHN CHNG KHOÁN À NNG
Digitally signed by CÔNG TY C PHN CHNG KHOÁN À NNG
Date: 2018.03.07 10:13:25+07:00
REANDA

MỤC LỤC

	Nội dung	Trang
1.	Báo cáo của Hội đồng Quản trị	02 - 04
2.	Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
3.	Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	07 - 09
4.	Báo cáo kết quả hoạt động cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	10 - 11
5.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	12 - 13
6.	Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	14
7.	Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	15 – 42

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Vũ Thành	Thành viên	15/07/2017	
Ông Nguyễn Văn Nam	Thành viên		15/07/2017
Bà Mai Thị Thi	Thành viên		15/07/2017

4.2. Ban kiểm soát

Ban Kiểm soát của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Ngọc Mân	Trưởng ban	17/07/2017	
Ông Nguyễn Nam Thùy	Thành viên	15/07/2017	
Bà Mai Trương Tú Oanh	Trưởng ban		15/07/2017
Bà Mai Trương Tú Oanh	Thành viên	15/07/2017	

4.3. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Vũ Thành	Tổng Giám đốc	01/08/2017	
Bà Đào Thị Phước	Tổng Giám đốc		31/07/2017
Bà Mai Thị Thi	Giám đốc tài chính		
Bà Đặng Thị Hồng Giang	Kế toán trưởng		

4.4. Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	
Ông Nguyễn Vũ Thành	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06/10/2017
Ông Nguyễn Quang Trung	Phó Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 25/01/2011 Miễn nhiệm ngày 06/10/2017

5. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 07 đến trang 42.

6. Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

7. Kiểm toán viên

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty. Chi

nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

8. Xác nhận của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán hiện hành.

Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành cho rằng không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính của Công ty. Không một thành viên nào của Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành có bất cứ khoản lợi nào từ một hợp đồng được ký kết với các công ty hay các bên liên quan.

9. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, các thành viên của Ban Điều hành Công ty phê duyệt các Báo cáo tài chính kèm theo. Các báo cáo này đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Đà Nẵng, ngày 26 tháng 02 năm 2018

TM. Ban Điều hành

S.G.P: 115 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÀ NẴNG
Q. HẢI CHÂU - TP ĐÀ NẴNG

NGUYỄN VŨ THÀNH
Tổng Giám đốc

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES®)
Công ty Thành viên của Reanda International
Địa chỉ đăng ký: 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM
Chi nhánh: Tầng 3, 112 Nguyễn Hữu Thọ, phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
Email: info@vietvalues.com *Website: www.vietvalues.com*

Số: 02/2018/BCKT/AUD-DNVVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÀ NẴNG

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đà nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 26 tháng 02 năm 2018, từ trang 7 đến trang 42, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đà Nẵng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tp. Đà Nẵng, ngày 26 tháng 02 năm 2018.

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - VIETVALUES

Lê Thị Thanh Kim - Giám đốc Chi nhánh
Giấy CNĐKHN số: 2896-2016-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Hoàng Thái Tân - Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN số: 2817-2014-071-1

Nơi nhận:

- *Như trên*
- *Lưu VIETVALUES*

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

ĐVT: VND

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1		2	3	4	5
100	**A-**	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**59.347.861.391**	**47.109.935.017**
110	**I.**	**Tài sản tài chính**		**58.894.661.391**	**46.852.835.589**
111	1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	6.1	43.961.700.362	20.549.526.485
111.1	*1.1*	*Tiền*		*31.961.700.362*	*2.549.526.485*
111.2	*1.2*	*Các khoản tương đương tiền*		*12.000.000.000*	*18.000.000.000*
112	2.	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)		-	-
113	3.	Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		-	-
114	4.	Các khoản cho vay	6.3	7.081.900.000	25.927.300.000
115	5.	Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	6.4	6.854.979.259	16.694.310.772
116	6.	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6.5	(9.926.842.963)	(16.324.016.611)
117	7.	Các khoản phải thu		-	-
118	8.	Trả trước cho người bán	6.6	10.875.356.540	-
119	9.	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	6.6	35.800.000	-
122	10	Các khoản phải thu khác	6.6	254.428.285	248.375.035
129	11	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	6.7	(242.660.092)	(242.660.092)
130	**II.**	**Tài sản ngắn hạn khác**		**453.200.000**	**257.099.428**
131	1.	Tạm ứng		453.200.000	-
132	2.	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		-	-
133	3.	Chi phí trả trước ngắn hạn		-	-
134	4.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-	-
135	5.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
136	6.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	6.13	-	257.099.428
200	**B.**	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**4.189.640.560**	**3.606.182.291**
210	**I.**	**I. Tài sản tài chính dài hạn**		-	-
220	**II.**	**Tài sản cố định**		**181.522.151**	**136.694.925**
221	1.	Tài sản cố định hữu hình	6.8	166.411.050	45.872.156
222		*- Nguyên giá*		*2.249.535.338*	*2.100.935.338*
223a		*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(2.083.124.288)*	*(2.055.063.182)*
223b		*- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý*		-	-
224	2.	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3.	Tài sản cố định vô hình	6.9	15.111.101	90.822.769
228		*- Nguyên giá*		*1.808.499.800*	*1.808.499.800*
229a		*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1.793.388.699)*	*(1.717.677.031)*
229b		*- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý*		-	
230	**III.**	**Bất động sản đầu tư**		-	-
240	**IV.**	**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**		-	**265.000.000**
250	**V.**	**Tài sản dài hạn khác**		**4.008.118.409**	**3.204.487.366**
251	1.	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		-	-
252	2.	Chi phí trả trước dài hạn	6.10	658.953.934	48.832.228
253	3.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
254	4.	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	6.11	3.349.164.475	3.155.655.138
255	5.	Tài sản dài hạn khác		-	-
260	**VI.**	**Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn**		-	
270		**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**63.537.501.951**	**50.716.117.308**

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1		2	3	4	5
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**2.711.571.082**	**447.611.223**
310	**I.**	**Nợ phải trả ngắn hạn**		**2.711.571.082**	**447.611.223**
311	1.	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn		-	-
314	2.	Vay tài sản tài chính ngắn hạn		-	-
315	3.	Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ		-	
316	4.	Trái phiếu phát hành ngắn hạn		-	
317	5.	Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán		-	
318	6.	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	6.12	103.817.815	90.211.160
319	7.	Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính		-	-
320	8.	Phải trả người bán ngắn hạn		84.482.888	29.875.338
321	9.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	-
322	10.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6.13	1.734.127.468	83.638.940
323	11.	Phải trả người lao động		743.448.014	216.491.888
324	12.	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		44.067.180	25.766.180
325	13.	Chi phí phải trả ngắn hạn		-	-
326	14.	Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
327	15.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
328	16.	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-	-
329	17.	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn		1.627.717	1.627.717
330	18.	Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
331	19.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	-
332	20.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
340	**II.**	**Nợ phải trả dài hạn**		-	-
400	**D.**	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**60.825.930.869**	**50.268.506.085**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	**6.14**	**60.825.930.869**	**50.268.506.085**
411	1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		60.500.000.000	60.500.000.000
411.1	1.1	Vốn góp của chủ sở hữu		60.000.000.000	60.000.000.000
411.1a		*- Cổ phiếu phổ thông*		*60.000.000.000*	*60.000.000.000*
411.1b		*- Cổ phiếu ưu đãi*		-	
411.2	1.2	Thặng dư vốn cổ phần		500.000.000	500.000.000
411.3	1.3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	
411.4	1.4	Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
411.5	1.5	Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
412	2.	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		-	-
413	3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
414	4.	Quỹ dự trữ điều lệ		138.256.882	138.256.882
415	5.	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		138.256.882	138.256.882
416	6.	Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
417	7.	Lợi nhuận chưa phân phối		49.417.105	(10.508.007.679)
417.1	*7.1*	*Lợi nhuận đã thực hiện*		*49.417.105*	*(10.508.007.679)*
417.2	*7.2*	*Lợi nhuận chưa thực hiện*		-	-
420	**II.**	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**		-	-
440		**TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**63.537.501.951**	**50.716.117.308**
450		**LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ**			
451		Lợi nhuận đã phân phối cho nhà đầu tư trong năm		-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
	A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT		-	-
001	1. Tài sản cố định thuê ngoài		-	-
002	2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		-	-
003	3. Tài sản nhận thế chấp		-	-
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
005	5. Ngoại tệ các loại			
006	6. Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)		6.000.000	6.000.000
007	7. Cổ phiếu quỹ			
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG		-	-
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư		495.402.610.000	620.178.690.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		*491.946.210.000*	*613.612.000.000*
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		*1.988.450.000*	*1.714.330.000*
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		-	-
021.4	*d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*			
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		*1.467.950.000*	*4.852.360.000*
021.6	f. Tài sản tài chính chờ cho vay		-	-
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		1.293.190.000	1.658.860.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		*1.122.190.000*	*1.487.860.000*
022.2	*b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*		*171.000.000*	*171.000.000*
022.3	c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		-	-
022.4	d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ			
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư		3.383.830.000	5.631.170.000
024a	4.Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư		-	-
024b	5.Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư		-	-
025	6.Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư		884.570.000	2.159.960.000
				Đồng Việt Nam
026	7. Tiền gửi của khách hàng		22.771.294.691	6.660.627.317
027	7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		9.260.814.530	5.681.255.676
028	7.2.Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		-	-
029	7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		13.510.480.161	979.371.641
029.1	*a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước*		*13.505.551.651*	*921.968.904*
029.2	*b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài*		*4.928.510*	*57.402.737*
030	7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		-	-
031	8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		22.758.694.691	6.648.027.317
031.1	*8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*22.754.861.466*	*6.572.368.210*
031.2	*8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*3.833.225*	*75.659.107*
035	9. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		12.600.000	12.600.000

Tp. Đà Nẵng, ngày 26 tháng 02 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
ĐẶNG THỊ HỒNG GIANG	ĐẶNG THỊ HỒNG GIANG	NGUYỄN VŨ THÀNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm này	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		-	-
01.1	a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL		-	-
01.2	b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL		-	-
01.3	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL		-	-
02	1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.1	1.264.686.584	899.543.081
03	1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	7.2	787.594.700	805.200.500
04	1.4 Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.1	340.606.900	18.984.580
05	1.5 Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro		-	-
06	1.6 Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	7.2	4.878.018.330	3.102.248.311
07	1.7 Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	-
08	1.8 Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	7.2	11.702.302.380	193.545.900
09	1.9 Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	7.2	258.527.136	270.702.685
10	1.10 Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	7.2		231.818.181
11	1.11 Thu nhập hoạt động khác	7.2	-	70.800.000
20	**Cộng doanh thu hoạt động**		**19.231.736.030**	**5.592.843.238**
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)		**6.912.438.713**	-
21.1	a. Lỗ bán các tài sản tài chính		6.912.438.713	-
21.2	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ		-	-
21.3	c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		-	-
22	2.2 Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		-	-
23	2.3 Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại		-	-
24	2.4 Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		(6.397.173.648)	4.080.078.973
25	2.5 Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro		-	-
26	2.6 Chi phí hoạt động tự doanh		-	-
27	2.7 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		2.486.665.481	3.311.111.023
28	2.8 Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	-
29	2.9 Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		1.073.401.815	-
30	2.10 Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		318.864.622	333.684.120
40	**Cộng chi phí hoạt động**	7.3	**4.394.196.983**	**7.724.874.116**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm này	Năm trước
1	2	3	4	5
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		-	-
42	3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ		28.960.222	226.667.186
50	**Cộng doanh thu hoạt động tài chính**		**28.960.222**	**226.667.186**
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		-	-
52	4.1 Chi phí lãi vay		1.561.644	11.218.056
60	**Cộng chi phí tài chính**		**1.561.644**	**11.218.056**
61	**V. CHI PHÍ BÁN HÀNG**		-	-
62	**VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**7.4**	**2.461.767.712**	**1.140.830.789**
70	**VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**12.403.169.913**	**(3.057.412.537)**
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	8.1 Thu nhập khác		-	-
72	8.2 Chi phí khác		-	-
80	**Cộng kết quả hoạt động khác**		-	-
90	**IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**12.403.169.913**	**(3.057.412.537)**
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		12.403.169.913	(3.057.412.537)
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-
100	**X. CHI PHÍ THUẾ TNDN**		**1.845.745.129**	-
100.1	10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.5	1.845.745.129	-
100.2	10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
200	**XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**10.557.424.784**	**(3.057.412.537)**
201	11.1 Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu		10.557.424.784	(3.057.412.537)
202	11.2 Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ		-	-
300	**XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN**			
400	**Tổng thu nhập toàn diện**		-	-
401	Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu		-	-
402	Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác		-	
500	**XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**		**10.557.424.784**	**(3.057.412.537)**
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	7.6	1.760	(510)
502	13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	7.7	1.760	(510)

Tp. Đà Nẵng, ngày 26 tháng 02 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
ĐẶNG THỊ HỒNG GIANG	ĐẶNG THỊ HỒNG GIANG	NGUYỄN VŨ THÀNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm này	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính		(299.915.786.500)	(230.400.372.578)
02	2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính		322.721.391.800	223.775.837.000
03	3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán		(13.732.405)	(235.438.405)
04	4. Cổ tức đã nhận		340.606.900	18.984.580
05	5. Tiền lãi đã thu		1.901.464.574	1.931.360.767
06	6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK		(1.561.644)	(11.218.056)
07	7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK		(1.626.620.983)	(1.216.780.501)
08	8. Tiền chi trả cho người lao động		(1.993.365.669)	(1.464.785.637)
09	9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK		(1.045.775.447)	(1.218.452.932)
10	10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính			-
11	11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		31.813.507.385	4.199.002.135
12	12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(28.549.854.134)	(1.858.969.882)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***23.630.273.877***	***(6.480.833.509)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		(218.100.000)	(115.000.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác			
23	3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh			
24	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh			
25	5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(218.100.000)***	***(115.000.000)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua cổ phiếu đã phát hành		-	-
33	3.Tiền vay gốc		1.900.000.000	13.600.000.000
33,1	*3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán*		-	-
33,2	*3.2. Tiền vay khác*		*1.900.000.000*	*13.600.000.000*
34	4.Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.900.000.000)	(13.600.000.000)
35	*4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán*		-	-
36	*4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính*		-	-
37	*4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác*		*(1.900.000.000)*	*(13.600.000.000)*
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		-	-
50	**IV. TĂNG/GIẢM TIỀN THUẦN TRONG KỲ**		**23.412.173.877**	**(6.595.833.509)**
60	**V. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ**		**20.549.526.485**	**27.145.359.994**
61	Tiền		2.549.526.485	10.145.359.994
62	Các khoản tương đương tiền		18.000.000.000	17.000.000.000
63	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	
70	**VI. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ**		**43.961.700.362**	**20.549.526.485**
71	Tiền		31.961.700.362	2.549.526.485
72	Các khoản tương đương tiền		12.000.000.000	18.000.000.000
73	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm này	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG			
1	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		1.268.568.735.304	886.694.454.271
2	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(1.252.199.540.794)	(884.910.946.346)
11	3. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(258.527.136)	(270.702.685)
20	***Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ***		***16.110.667.374***	***1.512.805.240***
30	**II. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ CỦA KHÁCH HÀNG**		**6.660.627.317**	**5.147.822.077**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		6.660.627.317	5.147.822.077
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		5.681.255.676	4.781.032.943
	Trong đó có kỳ hạn:			
33	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		979.371.641	366.789.134
34	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng			
35	- Tiền gửi của tổ chức phát hành			
	Trong đó có kỳ hạn			
36	Các khoản tương đương tiền			
37	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
40	**III. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ CỦA KHÁCH HÀNG**		**22.771.294.691**	**6.660.627.317**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		22.771.294.691	6.660.627.317
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		9.260.814.530	5.681.255.676
	Trong đó có kỳ hạn			
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng			
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		13.510.480.161	979.371.641
45	- Tiền gửi của tổ chức phát hành			
	Trong đó có kỳ hạn			
46	Các khoản tương đương tiền		-	
47	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	

Tp. Đà Nẵng, ngày 26 tháng 02 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
ĐẶNG THỊ HỒNG GIANG	ĐẶNG THỊ HỒNG GIANG	NGUYỄN VŨ THÀNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÀ NẴNG

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng (giảm)				Số dư cuối kỳ	
		Năm trước	Năm nay	Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước	Kỳ này
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		60.500.000.000	60.500.000.000	-	-	-	-	60.500.000.000	60.500.000.000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		*60.000.000.000*	*60.000.000.000*	-	-	-	-	*60.000.000.000*	*60.000.000.000*
1.2 Cổ phiếu ưu đãi		-	-	-	-	-	-	-	-
1.3 Thặng dư vốn cổ phần		*500.000.000*	*500.000.000*	-	-	-	-	*500.000.000*	*500.000.000*
1.4 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-	-	-	-	-	-	-
- Cấu phần vốn									
1.5 Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-
2. Cổ phiếu quỹ				-	-	-	-	-	-
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		138.256.882	138.256.882	-	-	-	-	138.256.882	138.256.882
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		138.256.882	138.256.882	-	-	-	-	138.256.882	138.256.882
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý				-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái				-	-	-	-		
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				-	-	-	-	-	-
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(7.450.595.142)	(10.508.007.679)	(3.057.412.537)	-	10.557.424.784	-	(10.508.007.679)	49.417.105
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện		*(7.450.595.142)*	*(10.508.007.679)*	*(3.057.412.537)*	-	*10.557.424.784*	-	*(10.508.007.679)*	*49.417.105*
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện				-	-	-	-	-	-
Cộng		**53.325.918.622**	**50.268.506.085**	**(3.057.412.537)**	-	**10.557.424.784**	-	**50.268.506.085**	**60.825.930.869**
II. Thu nhập toàn diện khác		-	-	-	-	-	-	-	-

Tp. Đà Nẵng, ngày 26 tháng 02 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
ĐẶNG THỊ HỒNG GIANG	ĐẶNG THỊ HỒNG GIANG	NGUYỄN VŨ THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Giấy chứng nhận thành lập Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đà Nẵng là công ty cổ phần, hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán số 29/UBCK-GPHĐKD do Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 12 năm 2006, và các giấy phép thay đổi bổ sung:

Giấy phép 131/UBCK-GP ngày 11/06/2008 thay đổi vốn điều lệ và cổ đông sáng lập;

Giấy phép 175/UBCK-GP ngày 01/12/2008 thay đổi người đại diện theo pháp luật;

Giấy phép 204/UBCK- GP ngày 11/03/2009 điều chỉnh nghiệp vụ kinh doanh;

Giấy phép 06/GPĐC-UBCK ngày 25/01/2011 thay đổi người đại diện theo pháp luật;

Giấy phép 48/GPĐC-UBCK ngày 06/10/2017 thay đổi người địa diện theo pháp luật;

Giấy phép 87/GPĐC-UBCK ngày 30/05/2012 thay đổi vốn điều lệ.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

1.4. Quy mô vốn Công ty chứng khoán:

- Vốn điều lệ: 60.000.000.000 đồng
- Vốn pháp định: 35.000.000.000 đồng

1.5. Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Thực hiện theo điều 44 Thông tư 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30/12/2012 và các sửa đổi bổ sung:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của Công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán không được sử dụng quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu để đầu tư mua trái phiếu doanh nghiệp hoặc góp vốn sở hữu tổ chức khác, trong đó không được sử dụng quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu để đầu tư vào các công ty chưa niêm yết.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

+ Đầu tư cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng.

+ Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

+ Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

+ Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên;

+ Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;

+ Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức.

- Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

  + Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;

  + Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);

  + Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 42 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại khoản 3 Điều này và điểm e khoản 4 Điều này.

- Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn một (01) năm.

1.6. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty có sự thay đổi về chủ sở hữu. Theo đó, Công ty Cổ phần Việt Nam Equity được phép mua lại cổ phần của một số cá nhân, giá trị vốn góp tính đến 31/12/2017 là 38.277.500.000 đồng chiếm 63,8% vốn điều lệ. Mặt khác, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/07/2017 đã thông qua việc bổ nhiệm các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát mới và thống nhất việc sửa đổi Điều lệ thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty từ Chủ tịch Hội đồng Quản trị sang Tổng Giám đốc.

1.7. Cấu trúc Công ty

Công ty không có đơn vị trực thuộc không có pháp nhân hạch toán phụ thuộc và không đầu tư vào công ty con và công ty liên kết.

1.8. Tổng số nhân viên và lao động

Tổng số nhân viên và lao động của Công ty tại thời điểm 31/12/2017 là 20 người (số đầu năm là 16 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong năm tài chính là Đồng Việt Nam (VNĐ).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán của Bộ Tài chính, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 về sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được ban hành Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 về sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

3.3. **Hình thức kế toán áp dụng**: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi hoạt động của Công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành, tiền gửi về bù trừ giao dịch chứng khoán
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: bao gồm Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán được trình bày tại các Chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính.

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: tài sản tài chính được phân loại thành 4 loại sau đây đựa trên bản chất và mục đích sở hữu tại ngày mua

✓ *Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)*

Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua và, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.

Tài sản tài chính được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: tài sản tài chính là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc tài sản tài chính là tiền gửi được phân loại lại sang nhóm tiền và tương đương tiền

Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phải phân loại lại vào FVTPL

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi.

✓ *Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)*

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty phân loại vào tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

✓ *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán

Rủi ro vay trong các nghiệp vụ cho vay là tổn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của Công ty do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay, thì phải lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho những tổn thất có thể xảy ra đối với nợ cho vay của Công ty. Công ty sẽ lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

✓ *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán thuộc danh mục tài sản tài chính là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu, (b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc (c) Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán được phép phân loại sang các nhóm: Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và tài sản tài chính sẵn sàng để bán theo giá thị trường và giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá trị thị trường tại ngày giao dịch gần nhất , Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo cáo của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo thu nhập tại 2 chỉ tiêu:

- Chênh lệch giảm do đánh giá lại được phản ánh vào chỉ tiêu "Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL", chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ";
- Chênh lệch tăng do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu "Thu nhập", chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ".

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính, phần vốn chủ sở hữu tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý" và được trình bày vào chỉ tiêu "Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Suy giảm giá trị của các tài sản tài chính

Công ty đánh giá vào cuối mỗi kỳ báo cáo liệu có bất kỳ bằng chứng khách quan về một tài sản tài chính (hay các tài sản tài chính) bị giảm giá.

Đối với các tài sản tài chính sẵn sàng để bán, một sự suy giảm đáng kể hoặc kéo dài về giá trị dưới mức chi phí được xem xét các bằng chứng khách quan của sự giảm giá.

4.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn

Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính

Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu bán tài sản tài chính

Toàn bộ các khoản phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở giao dịch chứng khoán) kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này phải theo dõi qua chỉ tiêu "Phải thu bán các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính

Tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty phái sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu "Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính" trên Báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Công ty lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư 45/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2014 của Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

+	Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm
+	Máy móc thiết bị	03 – 05 năm
+	Phần mềm máy tính	03 – 05 năm

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm
Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.10. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch giá rẻ) có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản chi phí của Công ty chứng khoán

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

4.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

- **Thuế thu nhập hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

- **Thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

4.14. Nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam:

- Thuế giá trị gia tăng: Theo phương pháp khấu trừ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.15. Bên liên quan

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.
- Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4.16. Báo cáo theo bộ phận

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.
- Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

5. QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Điều hành thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính của Công ty gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản

5.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường đối với hoạt động của Công ty bao gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi tỷ giá hối đoái tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

5.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu ứng trước tiền đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc Ngân hàng nhà nước thắt chặt tiền tệ, cụ thể như tăng lãi suất cho vay, hạn chế tín dụng, làm cho khách hàng của Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ thanh toán cho Công ty theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh đã ký kết.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức mà Ban Điều hành cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

6. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (đơn vị tính: VNĐ)

6.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	7.141.256	-
Tiền gởi ngân hàng	31.954.559.106	2.549.526.485
Các khoản tương đương tiền (*)	12.000.000.000	18.000.000.000
Cộng	**43.961.700.362**	**20.549.526.485**

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng.

6.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

CHỈ TIÊU	Khối lượng thực hiện giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng thực hiện giao dịch thực hiện trong kỳ
a. Của Công ty chứng khoán	-	-
- Cổ phiếu	2.500	30.000.000
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	336.848	2.896.892.800
b. Của nhà đầu tư	**179.952.430**	**2.827.177.059.400**
- Cổ phiếu	179.952.430	2.827.177.059.400
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
Cộng	**179.952.430**	**2.827.177.059.400**

6.3. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay và phải thu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Các khoản cho vay	7.081.900.000	2.354.699.706	25.927.300.000	21.258.762.342
- Cấn Lương Minh (*)	*1.518.200.000*	*35.172.346*	*1.518.200.000*	*30.775.802*
- Nguyễn Quang Lĩnh (*)	*1.220.900.000*	*32.327.770*	*1.223.400.000*	*31.842.518*
- Tạ Quang Anh (*)	*1.400.900.000*	*33.766.790*	*1.433.500.000*	*75.142.822*
- Nguyễn Trung Toàn (*)	*705.200.000*	*16.732.800*	*855.000.000*	*223.801.200*
- Các đối tượng khác	*2.236.700.000*	*2.236.700.000*	*20.897.200.000*	*20.897.200.000*
Các khoản phải thu	-	-		-
Cộng	**7.081.900.000**	**2.354.699.706**	**25.927.300.000**	**21.258.762.342**

(*) Là những đối tượng vay theo hợp đồng mở tài khoản giao dịch ký quỹ nhưng giá trị tài sản đảm bảo tại ngày 31/12/2017 không đủ bù đắp số tiền đã cho vay. Công ty đã nhiều lần liên lạc với khách hàng nhưng không nhận được sự hồi âm và Công ty cũng đã tiến hành các thủ tục pháp lý để nhờ sự can thiệp của các cấp có thẩm quyền đối với những đối tượng trên nhưng không thể thu hồi được các khoản nợ trên. Công ty xác định giá trị hợp lý của các khoản cho vay này bằng giá trị thị trường tại ngày 31/12/2017 của các tài sản đảm bảo (cổ phiếu) trừ các thuế và lệ phí khác và nhận định rằng khó có khả năng thu hồi các khoản công nợ trên. Do vậy Công ty đã trích lập dự phòng 100% giá trị tổn thất trong báo cáo tài chính này *(Xem tại Thuyết minh 6.5)*.

6.4. Các tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản AFS	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	226.679.259	47.797.630	353.210.772	62.207.710
Cổ phiếu chưa niêm yết	6.628.300.000	1.609.270.000	16.341.100.000	4.977.750.000
Cộng	**6.854.979.259**	**1.657.067.630**	**16.694.310.772**	**5.039.957.710**

6.5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính

STT	Các loại tài sản tài chính	Cơ sở trích lập dự phòng năm nay				Giá trị lập dự phòng năm trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập năm nay
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá trị thị trường tại thời điểm 31/12/2017	Giá trị lập dự phòng năm nay		
I.	***FVTPL***	-	-	-	-	-	-
II.	***HTM***	-	-	-	-	-	-
III.	***Các khoản cho vay và phải thu***	-	***7.081.900.000***	***2.354.699.706***	***4.727.200.294***	***4.668.537.658***	*58.662.636*
IV.	***AFS***		***6.854.979.259***	***1.657.067.630***	***5.199.642.669***	***11.655.478.953***	***(6.455.836.284)***
a.	Cổ phiếu niêm yết	4.677	226.679.259	47.797.630	180.612.669	292.128.953	(111.516.284)
	Cổ phiếu BMC	*3*	*141.000*	*45.000*	*96.000*	*95.400*	*600*
	Cổ phiếu DHG	*7*	-	*805.000*	-	-	-
	Cổ phiếu DIC	*1*	*16.226*	*6.270*	*9.956*	*10.987*	*(1.031)*
	Cổ phiếu DRC	*7*	*11.739*	*169.400*	-	-	-
	Cổ phiếu FPT	*3*	*84.773*	*171.300*	-	-	-
	Cổ phiếu GIL	*1*	*17.345*	*35.000*	-	-	-
	Cổ phiếu HAI	*46*	*458.212*	*338.560*	*119.652*	*303.192*	*(183.540)*
	Cổ phiếu HAP	*6*	*81.329*	*24.780*	*56.549*	*62.729*	*(6.180)*
	Cổ phiếu HBC	*8*	-	*355.200*	-	-	-
	Cổ phiếu KDC	*8*	*254.000*	*316.000*	-	-	-
	Cổ phiếu MIC	*111*	*1.871.405*	*555.000*	*1.316.405*	*1.338.605*	*(22.200)*
	Cổ phiếu PET	*10*	*350.379*	*118.000*	*232.379*	*247.379*	*(15.000)*
	Cổ phiếu PPC	*2*	*84.617*	*45.500*	*39.117*	*51.217*	*(12.100)*
	Cổ phiếu REE	*5*	*503*	*207.500*	-	-	-
	Cổ phiếu TCR	*4*	*35.640*	*13.320*	*22.320*	*18.240*	*4.080*
	Cổ phiếu TDH	*1*	*24.429*	*14.800*	*9.629*	*14.229*	*(4.600)*
	Cổ phiếu TMC	*4*	*67.200*	*52.000*	*15.200*	-	*15.200*
	Cổ phiếu TXM	*50*	*485.000*	*525.000*	-	*100.000*	*(100.000)*
	Cổ phiếu IFS	*4.400*	*222.695.462*	*44.000.000*	*178.695.462*	*289.886.975*	*(111.191.513)*
b.	Cổ phiếu chưa niêm yết		6.628.300.000	1.609.270.000	5.019.030.000	11.363.350.000	(6.344.320.000)
	NH TMCP An Bình (ABB)	*53.885*	*1.482.160.000*	*538.850.000*	*943.310.000*	*943.310.000*	-
	NH TMCP Hàng Hải (MSB)	*33.500*	*1.182.325.000*	*335.000.000*	*847.325.000*	*847.325.000*	-
	NH TMCP Phương Đông (OCB)	*0*	-	-	-	*6.344.320.000*	*(6.344.320.000)*
	Ngân hàng TMCP Việt Á (VAB)	*70.592*	*2.897.790.000*	*705.920.000*	*2.191.870.000*	*2.191.870.000*	-
	Công ty CP Bảo hiểm Viễn Đông (VASS)	*2.950*	*1.056.015.000*	*29.500.000*	*1.026.515.000*	*1.026.515.000*	-
	Công ty CP Công trình Giao thông Đà Nẵng	*1.194*	*10.010.000*	-	*10.010.000*	*10.010.000*	-
	Cộng		**13.936.879.259**	**4.011.767.336**	**9.926.842.963**	**16.324.016.611**	**(6.397.173.648)**

Đối với chứng khoán niêm yết, Công ty xác định giá thị trường của các cổ phiếu này theo giá thực tế tại ngày 31/12/2017 của các Sở giao dịch chứng khoán:

- Các cổ phiếu niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE): là giá đóng cửa tại ngày 31/12/2017
- Các cổ phiếu niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX): là giá đóng cửa tại ngày 31/12/2017

Đối với các chứng khoán chưa niêm yết, do không có đủ báo giá của ba Công ty chứng khoán, vì vậy Công ty xác định giá thị trường theo mệnh giá của cổ phiếu (trừ cổ phiếu của Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đà Nẵng, giá thị trường Công ty xác định của các cổ phiếu này là 0 đồng do cổ phiếu này không có giao dịch trên thị trường và trên báo cáo tài chính số lỗ lũy kế đã vượt vốn đầu tư của chủ sở hữu).

6.6. Tình hình biến động các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số đầu năm			Số phát sinh trong năm		Số cuối năm			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Phải thu của khách hàng	-	-	-	11.415.800.000	11.380.000.000	35.800.000	-	-	-
2. Trả trước cho người bán (*)	-	-	-	21.460.376.680	10.585.020.140	10.875.356.540	-		
3. Các khoản phải thu khác (**)	248.375.035	-	242.660.092	217.964.353	211.911.103	254.428.285	-	242.660.092	242.660.092
Tổng cộng:	**248.375.035**	**-**	**242.660.092**	**33.094.141.033**	**22.176.931.243**	**11.165.584.825**	**-**	**242.660.092**	**242.660.092**

(*) Chi tiết các khoản trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Hoa Lan Đỏ	10.136.000.000	-
Công ty CP Giải pháp và Dịch vụ Phần mềm Nam Việt	450.000.000	-
Công ty TNHH Song Hải Phát	149.377.140	
Các đối tượng khác	139.979.400	-
Cộng	**10.875.356.540**	**-**

(**) Chi tiết các khoản phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyễn Thị Thủy	219.337.267	219.337.267
Võ Thị Xuân Trang	23.322.825	23.322.825
Các đối tượng khác	11.768.193	5.714.943
Cộng	**254.428.285**	**248.375.035**

6.7. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	Số đầu năm	Số trích lập trong năm	Số hoàn nhập trong năm	Số cuối năm
Dự phòng phải thu khác khó đòi						
Nguyễn Thị Thủy	219.337.267		219.337.267	-	-	219.337.267
Võ Thị Xuân Trang	23.322.825		23.322.825	-	-	23.322.825
Cộng	**242.660.092**		**242.660.092**	**-**	**-**	**242.660.092**

6.8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
1. Số đầu năm	**2.100.935.338**	**2.100.935.338**
2. Mua sắm trong năm	148.600.000	148.600.000
3. Đ/tư XDCB h/thành	-	-
4. Thanh lý, nhượng bán	-	-
5. Số cuối năm	**2.249.535.338**	**2.249.535.338**
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số đầu năm	**2.055.063.182**	**2.055.063.182**
2. Khấu hao trong năm	28.061.106	28.061.106
3. T/lý, nhượng bán	-	-
4. Số cuối năm	**2.083.124.288**	**2.083.124.288**
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	***45.872.156***	***45.872.156***
2. Tại ngày cuối năm	***166.411.050***	***166.411.050***

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay : 0 đồng
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.029.135.337 đồng
Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng

6.9. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
1. Số đầu năm	**1.808.499.800**	**1.808.499.800**
2. Mua trong năm	-	-
3. Thanh lý, nhượng bán	-	-
4. Số cuối năm	**1.808.499.800**	**1.808.499.800**
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số đầu năm	**1.717.677.031**	**1.717.677.031**
2. Khấu hao trong năm	75.711.668	75.711.668
3. Thanh lý, nhượng bán	-	-
4. Số cuối năm	**1.793.388.699**	**1.793.388.699**
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	***90.822.769***	***90.822.769***
2. Tại ngày cuối năm	***15.111.101***	***15.111.101***

Trong đó:

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng là: 1.672.499.800 đồng.

6.10. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	552.895.601	48.832.228
Chi phí thuê nhà	20.000.000	-
Chi phí tiền hỗ trợ kĩ thuật giao dịch trực tuyến và chi phí khảo sát Hose	86.058.333	-
Cộng	**658.953.934**	**48.832.228**

Tình hình biến động của chi phí trả trước dài hạn trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	48.832.228	9.168.746
Tăng trong năm	731.730.440	63.865.000
Phân bổ trong năm	(121.608.734)	(24.201.518)
Số dư cuối kỳ	**658.953.934**	**48.832.228**

6.11. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Theo Quyết định số 45/QD-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải đóng mức cố định ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên giá trị giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch tại các SGDCK được thanh toán qua Thành viên lưu ký của năm liền trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm và giới hạn tối đa về mức đóng góp này là 15 tỷ VND.

Biến động các khoản tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
- Tiền nộp đầu năm	3.155.655.138	2.757.614.403
- Tiền nộp bổ sung	13.732.405	235.438.405
- Tiền lãi phân bổ trong kỳ	179.776.932	162.602.330
Số dư cuối kỳ	**3.349.164.475**	**3.155.655.138**

6.12. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho Sở giao dịch chứng khoán	80.375.597	60.164.010
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam	23.312.218	29.917.150
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	130.000	130.000
Cộng	**103.817.815**	**90.211.160**

6.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế Giá trị gia tăng	4.545.455	-	-	4.545.455	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	257.099.428	1.845.745.129	-	1.588.645.701	-
Thuế thu nhập của cán bộ nhân viên	908.948	-	38.505.774	19.505.774	19.908.948	-
Thuế nộp hộ Nhà đầu tư	78.184.537	-	1.069.112.500	1.021.724.218	125.572.819	-
Cộng	**83.638.940**	**257.099.428**	**2.953.363.403**	**1.045.775.447**	**1.734.127.468**	-

6.14. Vốn chủ sở hữu

- ***Tình hình biến động vốn chủ sở hữu*** (xem Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu tại trang 14)
- ***Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu***

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Việt Nam Equity	38.277.500.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng	12.324.000.000	12.324.000.000
Bà Mai Thị Thi	-	22.170.000.000
Ông Nguyễn Quang Trung	1.600.000.000	14.680.000.000
Các cổ đông khác	7.798.500.000	10.826.000.000
Cộng	**60.000.000.000**	**60.000.000.000**

- ***Cổ phiếu***

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu thường	*6.000.000*	*6.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
- Cổ phiếu thường	*6.000.000*	*6.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (đơn vị tính: VNĐ)

7.1. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính

	Năm nay	Năm trước
Từ tài sản tài chính FVTPL	-	-
Từ tài sản tài chính HTM	1.264.686.584	899.543.081
Từ tài sản tài chính AFS	340.606.900	18.984.580
Cộng	**1.605.293.484**	**918.527.661**

7.2. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		
- Doanh thu ban đầu	4.878.018.330	3.102.248.311
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Doanh thu thuần	4.878.018.330	3.102.248.311
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		
- Doanh thu ban đầu	11.702.302.380	193.545.900
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Doanh thu thuần	11.702.302.380	193.545.900
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		
- Doanh thu ban đầu	258.527.136	270.702.685
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Doanh thu thuần	258.527.136	270.702.685
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		
- Doanh thu ban đầu	-	231.818.181
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Doanh thu thuần	-	231.818.181
Doanh thu lãi cho vay vốn		
- Doanh thu ban đầu	787.594.700	876.000.500
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Doanh thu thuần	787.594.700	876.000.500
Cộng	**17.626.442.546**	**4.674.315.577**

7.3. Chi phí hoạt động

	Năm nay	Năm trước
- Lỗ bán các tài sản tài chính	6.912.438.713	-
- Dự phòng các khoản cho vay	58.662.636	4.668.537.658
- Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính	(6.455.836.284)	(588.458.685)
- Chi phí nghiệp vụ môi giới	2.486.665.481	3.311.111.023
- Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư	1.073.401.815	-
- Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	318.864.622	333.684.120
Cộng	**4.394.196.983**	**7.724.874.116**

7.4. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	1.638.339.592	598.062.395
- Chi phí vật liệu	39.957.000	4.989.500
- Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	63.025.367	57.678.258
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	51.886.387	69.524.830
- Phí, lệ phí	5.388.000	3.070.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	464.819.393	381.307.982
- Chi phí bằng tiền khác	198.351.973	26.197.824
Cộng	**2.461.767.712**	**1.140.830.789**

7.5. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.403.169.913	(3.057.412.537)
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính	*12.403.169.913*	-
- Thu nhập từ thanh lý chuyển nhượng bất động sản	-	-
Các khoản làm tăng, giảm lợi nhuận kế toán	158.500.000	66.000.000
- Các khoản điều chỉnh tăng	158.500.000	66.000.000
+ Chi phí không hợp lệ	*158.500.000*	*66.000.000*
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng Thu nhập chịu thuế	*12.561.669.913*	(2.991.412.537)
Thu nhập được miễn thuế	340.606.900	18.924.830
- Cổ tức lợi nhuận được chia	*340.606.900*	*18.924.830*
Các khoản lỗ được kết chuyển	(2.992.337.367)	-
Tổng thu nhập tính thuế	9.228.725.646	(3.010.337.367)
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính	*9.228.725.646*	-
- Thu nhập từ thanh lý chuyển nhượng bất động sản	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.845.745.129	-
Thuế TNDN hiện hành	**1.845.745.129**	**-**

7.6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.557.424.784	(3.057.412.537)
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	10.557.424.784	(3.057.412.537)
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	6.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng /cổ phiếu)	**1.760**	**(510)**

7.7. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.557.424.784	(3.057.412.537)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:	-	-
+ Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển đổi	-	-
+ Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	-	-
- Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	10.557.424.784	(3.057.412.537)
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	6.000.000	6.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	**1.760**	**(510)**

8. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VNĐ)

8.1. Tiền lương và tiền thưởng của các thành viên chủ chốt của Công ty

	Năm nay	Năm trước
- Hội đồng quản trị	**170.500.000**	**59.400.000**
Thù lao	*170.500.000*	*59.400.000*
Cổ tức	-	-
- Ban Điều hành	**655.538.875**	**300.520.113**
Tiền lương, tiền thưởng	*655.538.875*	*300.520.113*
Cổ tức	-	-
- Ban Kiểm soát	**52.500.000**	**16.200.000**
Thù lao	*52.500.000*	*16.200.000*
Cổ tức	-	-
	878.538.875	**376.120.113**

8.2. Các bên liên quan khác

Các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP Việt Nam Equity	Công ty mẹ
Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng	Công ty nhà đầu tư
Công ty CP Xây lắp Phát triển Nhà Đà Nẵng	Công ty cùng chung nhà đầu tư
Công ty CP Công nghệ Nước và Môi trường NDN	Công ty cùng chung nhà đầu tư

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
Công ty CP Việt Nam Equity	**6.704.825**	-
Phí môi giới chứng khoán	-	-
Phí tư vấn	6.704.825	-
Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng	**754.946.664**	**410.998.089**
Phí môi giới chứng khoán	754.946.664	260.998.089
Phí tư vấn	-	150.000.000
Công ty CP Xây lắp Phát triển Nhà Đà Nẵng	**96.517.104**	**66.933.280**
Phí môi giới chứng khoán	96.517.104	11.933.280
Phí tư vấn	-	55.000.000
Công ty CP Công nghệ Nước và Môi trường NDN	**213.233.314**	**18.016.785**
Phí môi giới chứng khoán	193.646.483	18.016.785
Phí tư vấn	19.586.831	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả NĐT về tiền gửi giao dịch chứng khoán		
Công ty CP Việt Nam Equity	381.890.856	-
Công ty CP Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng	79.570.163	1.496.760.994
Công ty CP Xây lắp Phát triển Nhà Đà Nẵng	79.791.527	68.924.805
Công ty CP Công nghệ Nước và Môi trường NDN	366.858.531	14.823.511

Các khoản giao dịch trên là các khoản đầu tư cổ phiếu trên các thị trường giao dịch chứng khoán và phí tư vấn đầu tư chứng khoán của các bên liên quan tại Công ty. Toàn bộ giá trị giao dịch được sử dụng từ vốn đầu tư của các bên liên quan, Công ty chỉ thu phí môi giới và tư vấn chứ không cung cấp bất kỳ khoản vốn nào liên quan đến khoản đầu tư này cho các bên liên quan. Các giao dịch trên không làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty trong năm tài chính.

8.3. Thông tin báo cáo bộ phận

- ***Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh***

Chỉ tiêu	Hoạt động môi giới	Hoạt động tư vấn	Hoạt động lưu ký chứng khoán	Hoạt động bán tài sản tài chính	Hoạt động khác	Tổng cộng
Năm nay						
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	4.878.018.330	11.702.302.380	258.527.136	-	2.392.888.184	**19.231.736.030**
Chi phí trực tiếp	(2.486.665.481)	(1.073.401.815)	(318.864.622)	-	-	(3.878.931.918)
Lỗ bán tài sản tài chính				(6.912.438.713)		(6.912.438.713)
Hoàn nhập dự phòng tài sản tài chính đã bán				6.455.836.284		6.455.836.284
Chi phí phân bổ						(2.520.430.348)
Lợi nhuận khác không phân bổ						27.398.578
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế						**12.403.169.913**
Năm trước						
Doanh thu hoạt động	3.102.248.311	425.364.081	270.702.685	-	1.794.528.161	**5.592.843.238**
Chi phí trực tiếp	(1.021.510.259)	-	(333.684.120)	-	-	(1.355.194.379)
Chi phí phân bổ						(7.510.510.526)
Lợi nhuận khác không phân bổ						215.449.130
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế						**(3.057.412.537)**

- ***Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý***

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

8.4. Rủi ro tài chính

Tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ			
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	96.164.395	-	96.164.395
Phải trả cho người bán	30.557.150	-	30.557.150
Các khoản phải trả khác	1.627.717	-	1.627.717
Cộng	**128.349.262**	-	**128.349.262**
Số đầu năm			
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	90.211.160	-	90.211.160
Phải trả cho người bán	29.875.338	-	29.875.338
Các khoản phải trả khác	1.627.717	-	1.627.717
Cộng	**121.714.215**	-	**121.714.215**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	**Số đầu năm**	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	43.961.700.362	20.549.526.485	43.961.700.362	20.549.526.485
Các khoản cho vay	7.081.900.000	25.927.300.000	2.354.699.706	21.258.762.342
Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	6.854.979.259	16.694.310.772	1.657.067.630	5.039.957.710
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	35.800.000	-	35.800.000	-
Các khoản phải thu khác	254.428.285	248.375.035	11.768.193	5.714.943
Cộng	**58.188.807.906**	**63.419.512.292**	**48.021.035.891**	**46.853.961.480**
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	103.817.815	90.211.160	103.817.815	90.211.160
Phải trả cho người bán	84.482.888	29.875.338	84.482.888	29.875.338
Các khoản phải trả khác	1.627.717	1.627.717	1.627.717	1.627.717
Cộng	**189.928.420**	**121.714.215**	**189.928.420**	**121.714.215**

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu, phải trả tương đương giá trị ghi sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định theo giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính.

Giá trị hợp lý của cá khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

8.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016. Các báo cáo tài chính trên đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng. Tuy nhiên một số chỉ tiêu so sánh được Công ty trình bày lại cho phù hợp. Số liệu cụ thể như sau:

STT	Trên báo cáo tình hình tài chính	Số cuối năm trước đã được kiểm toán	Số đầu năm nay trình bày lại	Chênh lệch
	Tài sản			**(335.283.965)**
1.	Tiền	2.471.341.948	2.549.526.485	(78.184.537)
2.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	257.099.428	(257.099.428)
	Nguồn vốn			**(335.283.965)**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	-	-	-
2.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	(251.645.025)	83.638.940	(335.283.965)
	Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính	**Số cuối năm trước đã được kiểm toán**	**Số đầu năm nay trình bày lại**	**Chênh lệch**
1.	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	5.759.440.213	5.681.255.676	78.184.537
2.	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	6.650.552.747	6.572.368.210	78.184.537

STT	Trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Số năm trước đã được kiểm toán	Số năm trước trình bày lại	Chênh lệch
1.	Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	(231.407.587.000)	(230.400.372.578)	(1.007.214.422)
2.	Tiền lãi đã thu	805.150.500	1.931.360.767	(1.126.210.267)
3.	Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	(289.423.047)	(1.218.452.932)	929.029.885
4.	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư	1.126.210.267	-	1.126.210.267
	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ			-
	Tiền	2.471.341.948	2.549.526.485	(78.184.537)
	Trên Phần lưu chuyển tiền tệ hoạt động môi giới, ủy thác khách hàng	**Số năm trước đã được kiểm toán**	**Số năm trước trình bày lại**	**Chênh lệch**
	Lưu chuyển tiền hoạt động, ủy thác của khách hàng			
1.	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	887.701.668.693	886.694.454.271	1.007.214.422
2.	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(885.839.976.231)	(884.910.946.346)	(929.029.885)
	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của			
	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	5.759.440.213	5.681.255.676	78.184.537
				-

8.6. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

8.7. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Đà nẵng, ngày 26 tháng 02 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
ĐẶNG THỊ HỒNG GIANG	ĐẶNG THỊ HỒNG GIANG	NGUYỄN VŨ THÀNH